

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

Hà Nội, tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		927.222.071.939	941.368.114.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.860.074.060	125.885.089.906
1. Tiền	111	V.1	59.270.074.060	108.385.892.748
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.590.000.000	17.499.197.158
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481.813.703.375	474.106.465.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	370.606.144.946	356.295.774.061
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.057.172.418	38.815.907.240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	82.813.145.910	107.113.753.748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.903.276.690)	(28.118.969.479)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138	V.5	240.516.791	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	355.533.417.314	331.413.224.718
1. Hàng tồn kho	141		355.533.417.314	331.413.224.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.014.877.190	9.963.334.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	706.185.825	1.317.264.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.273.482.865	8.308.590.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	35.208.500	337.480.202
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		188.192.390.334	103.829.552.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		805.123.369	7.479.081.210
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	805.123.369	7.479.081.210
7. Dự phòng khoản thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12.440.469.434	22.358.906.431
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.360.209.431	20.052.247.695
- Nguyên giá	222		28.708.327.733	45.777.821.277
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.348.118.302)	(25.725.573.582)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.864.950.156	1.091.348.889
- Nguyên giá	225		2.110.158.364	1.106.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(245.208.208)	(15.371.111)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		140.408.306.719	58.493.924.538
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.8a		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	V.8b	140.408.306.719	58.493.924.538
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33.485.949.373	13.882.706.841
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.245.749.373	21.060.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.960.200.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(7.177.293.159)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		280.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.052.541.439	1.614.933.800
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	892.525.759	1.504.882.386
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.24a	160.015.680	110.051.414
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b		
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.115.414.462.273	1.045.197.667.818

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		976.999.442.160	898.043.670.063
I. Nợ ngắn hạn	310		879.763.160.257	783.297.705.744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	456.020.685.105	434.066.751.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.924.341.485	39.603.219.686
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	2.564.414.020	6.298.430.488
4. Phải trả người lao động	314		2.176.509.476	9.139.818.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	963.542.231	2.672.210.234
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	4.346.552.770
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	230.109.652	10.570.511.431
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	120.229.893.592	28.517.182.655
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	250.638.322.376	245.456.848.861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	-	905.000.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.015.342.320	1.721.178.820
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		97.236.281.903	114.745.964.319
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.261.818.180	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	390.482.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	94.974.463.721	114.355.481.819
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.415.020.113	147.153.997.755
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	138.415.020.113	147.153.997.755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	80.934.105
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.308.539.303	2.347.757.773
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	8.387.611.490
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.065.772.231	1.787.959.628
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		162.903.771	1.787.959.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		902.868.460	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.708.579	8.550.734.759
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.115.414.462.273	1.045.197.667.818

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Trung Hiếu



Nguyễn Hải Phương




Điều Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: VN Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Lũy kế cả năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế cả năm 2014
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.046.987.790.077	2.016.727.324.134	705.921.852.192	2.034.358.457.280
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	03					
- Giảm giá hàng bán	04					
- Hàng bán bị trả lại	05					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	06					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.046.987.790.077	2.016.727.324.134	705.921.852.192	2.034.358.457.280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	963.299.220.718	1.890.918.541.079	662.382.115.773	1.921.031.986.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.688.569.359	125.808.783.055	43.539.736.419	113.326.470.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	33.470.357	1.086.064.471	(251.990.560)	3.283.894.995
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11.506.490.236	23.149.068.889	10.262.670.484	24.384.219.027
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.767.119.031	24.027.803.016	6.712.668.412	19.291.891.694
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		149.249.373	149.249.373	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		28.620.646.540	46.563.235.968	19.137.499.462	43.369.189.266
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34.190.483.138	46.791.746.744	13.418.362.503	51.118.873.300
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.553.669.175	10.540.045.298	469.213.410	(2.261.916.183)
12. Thu nhập khác	31		1.804.050.612	2.598.993.114	8.501.181.799	19.135.862.080
13. Chi phí khác	32		610.962.651	783.921.442	1.980.387.435	4.521.969.732
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.193.087.961	1.815.071.672	6.520.794.364	14.613.892.348
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		10.746.757.136	12.355.116.970	6.990.007.774	12.351.976.165
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.965.266.230	3.353.339.821	3.053.100.957	4.101.754.264
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(97.308.128)	(97.308.128)	13.797.035	(110.051.415)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Lũy kế cả năm 2015	Quý 4 năm 2014	Lũy kế cả năm 2014
I	2	3	4	4	5	5
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.878.799.034	9.099.085.277	3.923.109.782	8.360.273.316
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty (62 = 60-61)	62		8.559.332.123	8.779.769.289	2.303.537.286	8.352.414.169
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		319.466.911	319.315.988	1.619.572.496	7.859.147
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		679	697	183	663
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phương

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Tổng giám đốc



Triều Quang Thảo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VN Đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		12.355.116.970	12.351.976.165
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.770.746.087	5.978.010.880
- Các khoản dự phòng	03		12.392.985.948	2.905.137.574
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.625.380.987	(464.275.068)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(207.214.000)	(2.401.553.182)
- Chi phí lãi vay	06		24.027.803.016	19.291.891.694
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.964.819.008	37.661.188.063
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(52.501.644.379)	(1.932.379.981)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.120.192.596)	(89.986.242.729)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.387.274.338	18.975.781.591
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.223.435.345	(1.006.947.119)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(24.922.588.611)	(14.921.222.243)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.218.105.819)	(5.213.716.621)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.253.685.485	20.410.541.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(10.751.141.355)	(75.982.663.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47.684.458.584)	(111.995.661.096)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8.156.511.379)	(965.622.314)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		163.987.362	1.011.195.800
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.297.586.054)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		32.400.000.000	21.934.900.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.033.406.157	100.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.143.296.086	21.980.574.426
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		588.660.725.554	491.118.564.237
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(601.998.950.137)	(358.536.258.816)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(876.690.280)	(1.848.556.599)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.516.888.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.214.914.863)	126.216.859.944
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(55.756.077.361)	36.201.773.274
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		125.885.089.906	89.683.316.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		284.790	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	74.860.074.060	125.885.089.906

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng giám đốc





Nguyễn Trung Hiếu

Nguyễn Hải Phương

Thieu Quang Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;

- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

6a. Danh sách các công ty con:

Cty TNHH ITV KT KS&DV - Itasco

Cty TNHH ITV CBKD Than-KS - Itasco

Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco

6b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Cty CP Đầu tư KS&DV - Itasco

Cty CP VT&VT - Itasco

Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco

6c. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Hà Nội Itasco

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán:

Bắt đầu từ ngày 01/01,
kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam

- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện

- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomim tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá
Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:
 - + Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.
 - + Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí trả khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.

- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh lũy kế riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền:

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tiền mặt	9.829.643.021	30.608.857.282
- Tiền gửi ngân hàng	49.440.431.039	77.777.035.466
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	59.270.074.060	108.385.892.748

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- b1 Ngắn hạn**
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác
- b2 Dài**
 - Tiền gửi có kỳ hạn
 - Trái phiếu
 - Các khoản đầu tư khác

	Giá gốc	Cuối năm Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
--	---------	----------------------------	----------	---------	---------------------------	----------

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con				
Cty CP Đầu tư KS&DV -	23.958.900.000	23.958.900.000	72.318.900.000	72.318.900.000
Cty CP VT&VT - Itasco	-	-	18.360.000.000	18.360.000.000
Cty TNHH ITV KT KS&DV - Itasco	15.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty TNHH ITV CBKD Thanh - KS - Itasco	3.000.000.000	3.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Cty CP Tư vấn, XD&TM -	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty TNHH Tư vấn QLDA&XD - Itasco	5.958.900.000	5.958.900.000	10.000.000.000	10.000.000.000
c2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Cty CP Đầu tư KS&DV - Itasco	30.245.749.373	30.245.749.373	5.958.900.000	5.958.900.000
Cty CP VT&VT - Itasco	7.023.741.967	7.023.741.967	21.060.000.000	21.060.000.000
Cty CP Tư vấn, XD&TM -	4.171.191.567	4.171.191.567	-	-
Cty CP VLXD Phú Sơn - Itasco	19.050.815.839	19.050.815.839	15.300.000.000	15.300.000.000
Cty CP Itasco Lâm Đồng	-	-	5.760.000.000	5.760.000.000
c3. Đầu tư vào đơn vị khác				
Cty CP Vận tải và dịch vụ - Itasco	2.960.200.000	2.960.200.000	-	-
	2.960.200.000	2.960.200.000	-	-

3. Phải thu của khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
Công ty CP Đầu tư XD Hồng Kông		9.126.000.000	
Công ty CP Thủy điện Nậm Lùm			7.349.762.000
Công ty TNHH DV cáp treo Tâm Đức		76.037.298.195	
Công ty CP CBKD than Hải Phòng VINACO		6.908.975.279	
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin		3.744.483.016	19.146.818.362
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt		8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty CP Than Miền Nam - Vinacomin		4.269.182.466	5.386.630.369
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Cty Môi trường TKV			11.303.361.659
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin		6.330.550.856	13.250.293.459
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		7.642.824.000	
DNTN thương mại Vĩnh Minh An		9.215.938.400	9.215.938.400
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả			17.119.192.890
Các khách hàng khác		238.615.893.392	264.808.777.580
Cộng		370.606.144.946	356.295.774.061
b. Phải thu của khách hàng dài hạn			
Các khách hàng khác		-	-
Cộng		-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
Cty CP VT&VT - Itasco		21.308.817.742	1.904.321.458
Cty TNHH ITV KT KS&DV - Itasco		1.902.577.338	2.941.315.225
Cty TNHH ITV CBKD Than-KS - Itasco		32.628.572.355	
Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco		3.195.603.596	1.522.549.888
Cộng		59.035.571.031	6.368.186.571
4. Phải thu khác		Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khác ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa			
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
Phải thu người lao động			
Ký cược, ký quỹ	41.648.165.920		11.124.631.869
Cho mượn			
Các khoản chi hộ			
Phải thu khác	41.164.979.990		95.989.121.879
Cộng	82.813.145.910		107.113.753.748
b. Phải thu khác dài hạn			
Ký cược, ký quỹ	805.123.369		7.410.331.443
Phải thu khác	0		68.749.767
Cộng	805.123.369		7.479.081.210
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối năm	Đầu năm
		Số lượng	Giá trị
a. Tiền			
b. Hàng tồn kho			
c. TSCĐ			
d. Tài sản khác			240.516.791
Cộng			240.516.791
6. Nợ xấu		Cuối năm	Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải		24.219.228.788	1.298.452.098
			24.219.228.788

Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	-	10.214.999.342	
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	-	2.619.015.274	
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	-	4.577.547.242	
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	-	562.755.850	
Công ty XDCT 545	360.426.070	-	360.426.070	
Công ty TNHH Vận Tài Việt Thăng	4.343.181.603	598.320.508	4.343.181.603	598.320.508
Công ty TNHH MTV Song Hải Thịnh	335.752.021	199.206.415	335.752.021	199.206.415
Công ty cổ phần Ngọc Huy	193.701.036	-	193.701.036	
Công ty TNHH Nhất Bình	986.850.350	493.425.175	986.850.350	493.425.175
Công ty CP đầu tư và tư vấn mỏ Lương Sơn	25.000.000	7.500.000	25.000.000	25.000.000

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả

- b. chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh
c. Khả năng thu hồi nợ phải

Cộng	24.219.228.788	1.298.452.098	24.219.228.788	1.315.952.098
-------------	-----------------------	----------------------	-----------------------	----------------------

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	6.935.498.522	-
- Nguyên liệu, vật liệu	36.358.907.935	-	69.909.126.522	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.326.966.107	-	8.499.754.842	-
- Thành phẩm	42.431.202.539	-	-	-
- Hàng hóa	269.121.358.633	-	241.390.822.165	-
- Hàng gửi bán	294.982.100	-	4.678.022.667	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	355.533.417.314	-	331.413.224.718	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
Chi phí SXKD dở dang dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b. XD CB dở dang				
- Khu nhà thấp tầng đường Nguyễn Tuấn - Thanh Xuân	29.207.621.119	29.207.621.119	46.852.183.216	46.852.183.216
- Dự án cáp treo Ngọa Vân	101.322.362.711	101.322.362.711	1.998.086.233	1.998.086.233
- Đông Triều - Quảng Ninh	9.878.322.889	9.878.322.889	9.643.655.089	9.643.655.089
- Các công trình khác	-	-	-	-
Cộng	140.408.306.719	140.408.306.719	58.493.924.538	58.493.924.538

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Stt	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá						
1	Số dư đầu năm	21.897.080.274	1.195.898.884	22.243.653.832	441.188.287	-	45.777.821.277
2	Tăng trong năm	2.299.796.156	452.612.600	511.818.182	48.181.818	-	3.312.408.756
	<i>Do mua mới</i>	-	452.612.600	511.818.182	48.181.818	-	1.012.612.600
	<i>Do XDCB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	2.299.796.156	-	-	-	-	2.299.796.156
3	Giảm trong năm	3.127.038.379	663.047.000	16.195.821.428	93.079.616	-	20.078.986.423
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	542.426.768	-	204.430.000	-	-	746.856.768
	<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	2.584.611.611	663.047.000	15.991.391.428	93.079.616	-	19.332.129.655
4	Số dư cuối kỳ	21.069.838.051	985.464.484	6.559.650.586	396.290.489	-	29.011.243.610
II	Giá trị hao mòn lũy kế						
1	Số dư đầu năm	12.325.912.805	529.506.091	12.431.936.088	438.218.598	-	25.725.573.582
2	Tăng trong năm	2.230.988.633	75.110.204	1.179.841.568	2.007.576	-	3.487.947.981
	<i>Do trích khấu hao</i>	1.268.578.531	75.110.204	1.179.841.568	2.007.576	-	2.525.537.879
	<i>Tăng khác</i>	962.410.102	-	-	-	-	962.410.102
3	Giảm trong năm	1.596.457.187	157.414.573	7.718.505.697	90.109.927	-	9.562.487.384
	<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	542.426.768	-	102.215.004	-	-	644.641.772
	<i>Chuyển sang BĐS đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	1.054.030.419	157.414.573	7.616.290.693	90.109.927	-	8.917.845.612
4	Số dư cuối kỳ	12.960.444.251	447.201.722	5.893.271.959	350.116.247	-	19.651.034.179
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	9.571.167.469	666.392.793	9.811.717.744	2.969.689	-	20.052.247.695
2	Số cuối kỳ	8.109.393.800	538.262.762	666.378.627	46.174.242	-	9.360.209.431

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11.013.942.111

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Stt	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản				TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
		Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	Nguyên giá						
1	Số dư đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tạo ra từ nội bộ DN</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng do hợp nhất KD</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do kiểm kê</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Nhuận bán</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-

	<i>Chuyển thành CCDC</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
II Giá trị hao mòn lũy kế							
1	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do trích khấu hao</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do tính hao mòn</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do kiểm kê</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do điều động</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do luân chuyển</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do chuyển CCDC</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Do kiểm kê</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
III Giá trị còn lại							
1	Số đầu năm	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847
2	Số cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	-	1.215.309.847

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính:

Stt	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản					TSCĐ khác	Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý			
A	B	1	2	3	4	5	6	
I Nguyên giá								
1	Số dư đầu năm	-	-	1.106.720.000	-	-	1.106.720.000	
2	Tăng trong năm	-	-	2.110.158.364	-	-	2.110.158.364	
	<i>Thuê tài chính trong năm</i>	-	-	2.110.158.364	-	-	2.110.158.364	
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-	
3	Giảm trong năm	-	-	1.106.720.000	-	-	1.106.720.000	
	<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-	-	
	<i>Giảm khác</i>	-	-	1.106.720.000	-	-	1.106.720.000	
4	Số dư cuối kỳ	-	-	2.110.158.364	-	-	2.110.158.364	
II Giá trị hao mòn lũy kế								
1	Số dư đầu năm	-	-	15.371.111	-	-	15.371.111	
2	Tăng trong năm	-	-	245.208.208	-	-	245.208.208	
	<i>Do trích khấu hao</i>	-	-	245.208.208	-	-	245.208.208	
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-	
3	Giảm trong năm	-	-	15.371.111	-	-	15.371.111	
	<i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-	-	
	<i>Giảm khác</i>	-	-	15.371.111	-	-	15.371.111	
4	Số dư cuối kỳ	-	-	245.208.208	-	-	245.208.208	
III Giá trị còn lại								

1	Số đầu năm	-	-	1.091.348.889	-	-	1.091.348.889
2	Số cuối kỳ	-	-	1.864.950.156	-	-	1.864.950.156

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Sr	Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong	Giảm trong	Số cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
A	Bất động sản đầu tư cho thuê				
I	Nguyên giá				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II	Giá trị hao mòn lũy kế				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III	Giá trị hao còn lại				
-	Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Nhà	-	-	-	-
-	Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-	Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
B	Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
I	Nguyên giá				
-	Quyền sử dụng đất				-
-	Nhà				-
-	Nhà và quyền sử dụng đất				-
-	Cơ sở hạ tầng				-
II	Giá trị hao mòn lũy kế				
-	Quyền sử dụng đất				-
-	Nhà				-
-	Nhà và quyền sử dụng đất				-
-	Cơ sở hạ tầng				-
III	Giá trị hao còn lại				
-	Quyền sử dụng đất				-
-	Nhà				-
-	Nhà và quyền sử dụng đất				-
-	Cơ sở hạ tầng				-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
13. Chi phí trả trước		
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- CCDC xuất dùng	563.167.893	476.519.383
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	143.017.932	840.745.160
<i>Cộng</i>	<i>706.185.825</i>	<i>1.317.264.543</i>
<i>b. Dài hạn</i>		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	722.709.837	29.785.831
- CCDC xuất dùng	165.365.280	725.145.369
- Chi phí mua bảo hiểm	-	32.630.087
- Các khoản khác	4.450.642	717.321.099
<i>Cộng</i>	<i>892.525.759</i>	<i>1.504.882.386</i>
14. Tài sản khác	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Các khoản khác	-	-
<i>Cộng</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>		
- Các khoản khác	-	-
<i>Cộng</i>	-	-

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay cá nhân và tổ chức	14.972.910.025	14.972.910.025	-	14.972.910.025	-	-
- Vay ngân hàng	230.188.738.836	230.188.738.836	19.831.583.540	-	250.020.322.376	250.020.322.376
- Nợ dài hạn đến hạn trả	295.200.000	295.200.000	322.800.000	-	618.000.000	618.000.000
Cộng	245.456.848.861	245.456.848.861	20.154.383.540	14.972.910.025	250.638.322.376	250.638.322.376
b. Dài hạn						
- Vay Tập đoàn CN Than -	72.602.974.419	72.602.974.419	-	56.615.007.613	15.987.966.806	15.987.966.806
- Khoáng sản Việt Nam	41.186.387.400	41.186.387.400	36.359.645.555	-	77.546.032.955	77.546.032.955
- Vay ngân hàng	566.120.000	566.120.000	874.343.960	-	1.440.463.960	1.440.463.960
- Thuế tài chính	114.355.481.819	114.355.481.819	37.233.989.515	56.615.007.613	94.974.463.721	94.974.463.721
Cộng						

c. Các khoản nợ thuế tài

Stt	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc thuế
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
2	Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
3	Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng				

e. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn				
- Tập đoàn CN Than - KS	90.707.795.374	90.707.795.374	106.077.777.085	106.077.777.085
- Việt Nam (dự án xe Công ty Shenyang San Yutian International	16.566.020.940	16.566.020.940	22.020.566.180	22.020.566.180
- Công ty XNK Kunming Công ty FLSMIDTH	10.870.942.824	10.870.942.824	17.149.787.408	17.149.787.408
- KOCH GMBH	12.201.412.446	12.201.412.446	12.749.330.553	12.749.330.553
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	11.952.107.458	11.952.107.458	629.405.177	629.405.177
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	17.409.894.907	17.409.894.907	265.440.691	265.440.691
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	64.807.663.101	64.807.663.101	2.554.751.792	2.554.751.792
- POMA SAS	82.479.691.599	82.479.691.599	-	-
- Scandinavian Heavy Equipment	17.581.200.000	17.581.200.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng	131.443.956.456	131.443.956.456	272.619.693.044	272.619.693.044
Cộng	456.020.685.105	456.020.685.105	434.066.751.930	434.066.751.930
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Phải trả cho các đối tượng khi	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Cty CP Vận tải và dịch vụ - Itasco	12.903.706.632	12.903.706.632	-	-
Cộng	12.903.706.632	12.903.706.632	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối năm
- Thuế GTGT	1.715.899.147	35.427.694.363	37.110.439.238	33.154.272
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-167.949.630	10.426.329.092	10.258.379.462	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.278.824.900	3.353.339.821	5.218.105.819	1.414.058.902
- Thuế thu nhập cá nhân	538.808.044	534.622.635	787.317.870	286.112.809
- Thuế tài nguyên	40.927.280	0	40.927.280	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-73.838.520	2.242.930.461	1.941.304.408	227.787.533
- Các loại thuế khác	33.381.589	16.050.694	17.500.000	31.932.283
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	594.897.475	830.026.966	888.764.720	536.159.721
Cộng	5.960.950.285	52.830.994.032	56.262.738.797	2.529.205.520

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Chi phí kiểm toán	84.000.000	124.500.000
- Chi phí lãi vay	183.295.897	1.634.710.788
- Các khoản khác	696.246.334	912.999.446

				963.542.231	2.672.210.234
Cộng					
b. Dài hạn					
- Chi phí lãi vay					
- Các khoản khác				-	-
Cộng				-	-
19. Phải trả khác					
		Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết					
- Kinh phí công đoàn	520.935.608	520.935.608		564.262.511	564.262.511
- Bảo hiểm xã hội	182.742.592	182.742.592		1.902.300	1.902.300
- Bảo hiểm y tế	6.525.225	6.525.225		2.448.203	2.448.203
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.900.100	2.900.100			
- Phải trả về cổ phần hóa					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	230.000.000	230.000.000			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.834.165.172	1.834.165.172		6.361.175.122	6.361.175.122
- Các khoản khác	117.452.624.895	117.452.624.895		21.587.394.519	21.587.394.519
Cộng	120.229.893.592	120.229.893.592		28.517.182.655	28.517.182.655
b. Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	80.482.500	80.482.500		390.482.500	390.482.500
- Các khoản khác	(80.482.500)	(80.482.500)		-	-
Cộng	-	-		390.482.500	390.482.500
20. Doanh thu chưa thực hiện				Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước				230.109.652	10.570.511.431
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông					
- Các khoản khác				-	-
Cộng				230.109.652	10.570.511.431
b. Dài hạn					
- Doanh thu nhận trước					
- Các khoản khác				-	-
Cộng				-	-
21. Trái phiếu phát hành					
	Giá trị	Cuối năm		Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
					Kỳ hạn
a. Trái phiếu thường					
a1. Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					
a2. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
Cộng					
b. Trái phiếu chuyển đổi					
b1. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ					
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi					
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi					
b2. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ					

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b3. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

b4. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

b5. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b6. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

Cuối năm Đầu năm
- 905.000.000
- 905.000.000

b. Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

Cộng

- -
- -

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm Đầu năm
22% 22%

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

160.015.680 110.051.414

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập

160.015.680

110.051.414

b. Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

-
-

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	125.999.000.000	-	-	80.934.105	-	-	10.276.458.108	-	136.356.392.213
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							8.352.414.169		8.352.414.169
- Tăng khác							570.474.039		570.474.039
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							(6.676.017.425)		(6.676.017.425)
Số dư cuối năm trước	125.999.000.000	-	-	80.934.105	-	-	12.523.328.891	-	138.603.262.996
Số dư đầu năm nay	125.999.000.000	-	-	80.934.105	-	-	12.523.328.891	-	138.603.262.996
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi tăng trong năm nay							9.099.085.277		9.099.085.277
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác				(80.934.105)			(9.248.102.634)		(9.329.036.739)
Số dư cuối năm nay	125.999.000.000	-	-	-	-	-	12.374.311.534	-	138.373.311.534

	Cuối năm	Đầu năm
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của Nhà nước:	45.360.000.000	45.360.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	80.639.000.000	80.639.000.000
Cộng	125.999.000.000	125.999.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm 2015	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.819.930.000	10.079.920.000
d. Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.599.900	12.599.900
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cổ phiếu		
e. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	700	800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	700	800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
* Tính trên 1 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu		
f. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11.308.539.303	2.347.757.773
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	8.387.611.490
Cộng	11.308.539.303	10.735.369.263
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm 2015	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm 2015	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
28. Nguồn kinh phí	Năm 2015	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm
- b. Tài sản nhận giữ hộ**
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp
- c. Ngoại tệ các loại**
- USD
 - EUR
- d. Kim khí quý, đá quý**
- e. Nợ khó đòi đã xử lý (trong vòng 10 năm)**
- f. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm trước</i>
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.523.566.692.622	1.614.780.624.049
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	320.527.246.433	298.785.491.348
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	172.633.385.079	120.792.341.883
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	172.633.385.079	120.792.341.883
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	293.425.726.962	120.792.341.883
Cộng	2.016.727.324.134	2.034.358.457.280
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Cty CP VT&VT - Itasco	- 132.833.990.410	
Cty TNHH ITV KT KS&DV - Itasco	- 47.149.945.750	
Cty TNHH ITV CBKD Than-KS - Itasco	- 198.658.964.844	
Cty CP Tư vấn, XD&TM - Itasco	- 730.762.287	
Cộng	- 379.373.663.291	-
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.534.538.114.905	1.636.710.752.575
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	772.993.530	1.501.224.127
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		-
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		-
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh</i>		-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	308.113.552.551	282.820.010.163

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	47.493.880.093	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	1.890.918.541.079	1.921.031.986.865
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	589.284.685	691.243.966
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	207.214.000	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	173.129.002	127.614.974
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97.670.063	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	2.465.036.055
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.766.721	-
Cộng	1.086.064.471	3.283.894.995
5. Chi phí tài chính	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền vay	24.027.803.016	19.291.891.694
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	32.444.651	47.510.139
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	78.559.279
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.716.792.527	1.670.352.599
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.723.051.050	1.185.796.659
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(7.245.416.379)	2.110.108.657
- Chi phí tài chính khác	(105.605.976)	-
Cộng	23.149.068.889	24.384.219.027
6. Doanh thu khác	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.801.282.276	2.888.181.817
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	492.339.913	297.825.000
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	305.370.925	15.949.855.263
Cộng	2.598.993.114	19.135.862.080
7. Chi phí khác	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí hanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.566.992.372
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	516.430.819	147.752.861
- Các khoản khác	267.490.623	1.807.224.499
Cộng	783.921.442	4.521.969.732
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm trước</i>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	15.954.452.952	25.098.019.863
- Chi phí vật liệu quản lý	579.084.716	1.046.318.432
- Chi phí đồ dùng văn phòng	549.219.187	669.371.208
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.973.826.097	1.876.509.249
- Thuế và lệ phí	7.555.000	17.554.000
- Chi phí dự phòng	-	193.701.036
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.872.270.539	7.717.568.987

- Chi phí bằng tiền khác	17.855.338.253	14.499.830.525
Cộng	46.791.746.744	51.118.873.300
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	10.168.904.159	13.138.236.121
- Chi phí vật liệu, bao bì	958.792.974	1.266.551.641
- Chi phí dụng cụ, đồ nghề	111.129.000	194.156.589
- Chi phí khấu hao TSCĐ	65.633.844	68.481.903
- Chi phí bảo hành	36.363.636	3.392.480.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.319.350.321	16.024.615.495
- Chi phí bằng tiền khác	9.903.062.034	9.284.667.517
Cộng	46.563.235.968	43.369.189.266
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.616.557.864	96.094.569.898
+ Nguyên vật liệu	9.603.062.584	11.532.144.176
+ Nhiên liệu, động lực	27.013.495.280	84.562.425.722
- Chi phí nhân công	35.239.120.586	55.994.217.310
+ Tiền lương	29.751.343.140	47.605.534.104
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	3.105.001.448	4.547.520.560
+ Ăn ca	2.382.775.998	3.841.162.646
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.770.746.087	5.978.010.880
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.888.203.215	240.120.297.508
- Chi phí khác bằng tiền	63.033.970.831	100.901.974.453
Cộng	509.548.598.583	499.089.070.049
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.256.031.693	4.101.754.264
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	97.308.128	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.353.339.821	4.101.754.264
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2015	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(110.051.415)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(110.051.415)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm 2015	Năm trước
--	-----------------	------------------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm 2015	Năm trước
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2015	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả; - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. 		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2015	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường; - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả; - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; - Tiền trả nợ đi vay dưới hình thức khác. 		

IX. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác;

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phương

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

Đông giám đốc



Thiều Quang Thảo